

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày 25 - 7 - 2024

“V/v Ly hôn có yếu tố nước ngoài”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Ngọc Thủy

Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thu Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên
tòa: Bà Đào Thị Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang
mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2024/TLST - HNGĐ
ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn có yếu tố nước ngoài”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày
05/7/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1988;

Nơi ĐKKHKT: Thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang;

Hiện tại đang sống tại 1, S, Takaido H – chome 28-36 – Japan.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Công T**, sinh năm 1983;

Nơi ĐKKH: Thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Hiện tại đang sống tại S ken, K, A Belle C K – Japan.

Người đại diện nhận văn bản tố tụng của chị H, anh T: Bà Hoàng Thị Thảo
P, sinh năm 1980; Địa chỉ: TDP T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T kết hôn năm 2007 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 01/4/2007. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống bình thường. Vợ chồng chị qua N sinh sống và làm việc. Do khoảng cách về mặt địa lý và tính chất công việc nên hai vợ chồng không ở cùng nhau, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do hai bên có sự khác nhau về quan điểm sống, phong cách sinh hoạt dẫn đến nhiều cãi vã, không còn tin tưởng nhau, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng không hạnh phúc. Trong quá trình mâu thuẫn chị và anh T đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng hai bên vẫn không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên kể từ tháng 01/2023 vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung không thể kéo dài thêm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Công T.

- Về con chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản tự khai anh Nguyễn Công T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn năm 2007 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 01/4/2007. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc và hai vợ chồng qua N sinh sống và làm việc. Do khoảng cách về mặt địa lý và tính chất công việc nên vợ chồng không ở cùng nhau, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do hai bên có sự khác nhau về quan điểm sống, phong cách sinh hoạt dẫn đến nhiều cãi vã, không còn tin tưởng nhau, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp, vợ chồng không hạnh phúc. Trong quá trình mâu thuẫn vợ chồng đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng hai bên vẫn không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng nên kể từ tháng 01/2023 vợ chồng đã sống ly thân không còn quan tâm đến nhau nữa. Chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xin ly hôn anh T nhất trí.

- Về con chung: Anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị H không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh Nguyễn Công T và chị Nguyễn Thị H không có tài sản chung và nợ chung nên không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 207; các Điều 238, 266, 271, khoản 1 Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ – HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đề nghị Toà án giải quyết về tài sản chung, nợ chung không có.

Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và bị đơn anh Nguyễn Công T là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Nguyễn Công T cư trú tại thôn Đ, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang và chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại thôn L, xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang nhưng hiện tại anh T và chị H đều đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản. Vì vậy, việc giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T có đơn xin xét xử vắng mặt. Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị H, anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T kết hôn năm 2007 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 01/4/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc sau đó cùng nhau qua Nhật bản sinh sống và làm việc đến nay. Do khoảng cách về địa lý và tính chất công việc nên vợ chồng không ở cùng nhau do đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do khoảng cách địa lý xa xôi, hai bên khác nhau về quan điểm sống, phong cách sống dẫn đến không có tiếng nói chung, xảy ra nhiều cãi vã, không còn tin tưởng nhau, cuộc sống hôn nhân không hoà hợp. Trong quá trình mâu thuẫn hai bên cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Chị Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xin ly hôn với anh Nguyễn Công T, anh T cũng nhất trí ly hôn với chị H. Như vậy, đủ cơ sở để khẳng định rằng việc ly hôn giữa chị H và anh T là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 01/2024/NQ – HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao Toà án công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T theo như phát biểu của vị địa diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T không có con chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T không có tài sản chung, nợ chung không đề nghị Toà án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, anh Nguyễn Công T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2, khoản 4 Điều 207; các Điều 238, 266, 271, Điều 469, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ – HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 06 ngày 01/4/2007 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang cấp).

2. Về con chung: Không có, Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, về vay nợ chung: Không đề nghị, Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000062 ngày 20 tháng 5 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm, trả lại chị H 150.000 đồng tiền tạm ứng án phí. Anh Nguyễn Công T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Công T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THA dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã T, huyện S, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ma Hồng Thắng